

Số: 1586/BC-STC

Hải Dương, ngày 04 tháng 6 năm 2019

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường, công tác quản lý giá tháng 5 năm 2019

I. TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG

Tình hình giá cả thị trường chung tháng 5/2019 tại Hải Dương diễn biến tăng nhẹ so với tháng 4/2019. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 5/2019 là 100,63%, tăng 0,63% so với tháng 4/2019, tăng 1,55% so với tháng 12/2018 và tăng 2,9% so với cùng kỳ năm 2018. Trong tháng, giá cả các mặt hàng thực phẩm tiếp tục có biến động do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi tiếp tục diễn biến phức tạp tác động trực tiếp đến nhu cầu tiêu dùng của người dân. Bên cạnh đó, giá xăng dầu được điều chỉnh tăng khá cao trong 2 tháng gần đây đã có tác động nhất định đến giá cả hàng hóa trên thị trường tháng 5/2019.

Biểu chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5 năm 2019

Mã nhóm hàng	Nhóm hàng	Chỉ số giá so với (%)		
		Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước
	Chỉ số giá chung	100,63	102,90	101,55
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99,99	103,71	100,93
1	Lương thực	99,77	95,12	100,25
2	Thực phẩm	99,86	102,63	99,34
3	Ăn uống ngoài gia đình	100,63	112,29	107,69
II	Đồ uống và thuốc lá	99,94	101,83	101,02
III	May mặc, mũ nón, giày dép	100,07	100,62	100,03
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	103,34	105,76	105,35
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,01	100,45	100,08
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	100,01	98,66	100,19
VII	Giao thông	102,06	101,75	105,40
VIII	Bưu chính viễn thông	100,00	100,02	100,02
IX	Giáo dục	100,01	111,66	100,11
X	Văn hoá, giải trí và du lịch	100,29	100,25	100,37
XI	Hàng hoá và dịch vụ khác	101,33	103,78	102,56
	Vàng 99,99%, kiểu nhẫn tròn	99,62	99,51	101,75
	Đô la Mỹ, loại tờ 50-100 USD	100,43	102,40	99,97

Tình hình giá cả từng nhóm hàng cụ thể trong tháng 5/2019 như sau:

1. Hàng lương thực, thực phẩm

- Hàng lương thực:

Chỉ số giá nhóm hàng lương thực trong tháng 5/2019 là 99,77%, giảm 0,23% so với tháng 4/2019, giảm 4,88% so với cùng kỳ năm 2018 nhưng tăng 0,25% so với tháng 12/2018.

Trong tháng, giá các mặt hàng thóc, gạo diễn biến theo xu hướng giảm do nhiều địa phương trong tỉnh bắt đầu thu hoạch vụ lúa Chiêm Xuân 2019, sản lượng thóc, gạo cung ứng ra thị trường tăng so với tháng 4/2019 tuy nhiên mức biến động thực tế không lớn, cung - cầu thóc gạo trên thị trường về cơ bản được giữ ổn định. Giá các mặt hàng phổ biến trên thị trường hiện nay như sau: Thóc tẻ thường giá từ 7.000đ/kg-7.500đ/kg; gạo tẻ thường (Khang dân 18, Xi, X) giá từ 13.000đ/kg-13.500đ/kg; gạo tẻ ngon (Bắc thơm) giá từ 16.000đ/kg-16.500đ/kg.

Các mặt hàng lương thực chế biến và lương thực khác giá cả về cơ bản ổn định so với tháng 4/2019.

- Hàng thực phẩm:

Chỉ số giá nhóm hàng thực phẩm trong tháng 5/2019 là 99,86%, giảm 0,14% so với tháng 4/2019, giảm 0,64% so với tháng 12/2018 nhưng tăng 2,63% so với cùng kỳ năm 2018.

Tháng này, giá lợn hơi trên thị trường tiếp tục diễn biến phức tạp do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi đang diễn ra trên địa bàn toàn tỉnh. Tại các địa bàn chưa có dịch, giá lợn hơi phổ biến từ 35.000đ/kg-40.000đ/kg; tại các địa bàn đã có dịch, giá lợn hơi (khôe mạnh) phổ biến từ 30.000đ/kg-33.000đ/kg nhưng sản lượng tiêu thụ giảm mạnh do người dân có tâm lý e dè, lựa chọn các thực phẩm khác để thay thế. Giá các mặt hàng thịt lợn thành phẩm và thực phẩm chế biến từ thịt phổ biến hiện nay như sau: Thịt lợn mông sần, ba chỉ từ 75.000đ/kg-80.000đ/kg; thịt lợn nạc thăn từ 80.000đ/kg-85.000đ/kg; giò lụa từ 100.000đ/kg-110.000đ/kg.

Các mặt hàng thực phẩm tươi sống khác giá cả về cơ bản ổn định so với tháng 4/2019, giá các mặt hàng cụ thể như sau: Thịt bò thăn loại 1 từ 250.000đ/kg-260.000đ/kg; gà ta còn sống từ 85.000đ/kg-100.000đ/kg (tùy từng loại); cá chép (loại trên 1kg/con) giá từ 55.000đ/kg-60.000đ/kg; cá quả giá từ 90.000đ/kg-100.000đ/kg.

Các mặt hàng rau xanh, củ, quả giá cả về cơ bản ổn định so với tháng 4/2019 do cung- cầu thị trường không có nhiều biến động. Mức giá cụ thể từng mặt hàng hiện nay như sau: Rau cải xanh 4.500đ/kg-6.000đ/kg; bí xanh 13.500đ/kg-16.500đ/kg; cà chua 13.500đ/kg-15.500đ/kg.

Các mặt hàng hoa quả tươi trong tháng 5/2019 có lượng tiêu thụ tăng mạnh so với tháng 4/2019 trong đó chủ yếu là quả vải. Hiện tại đang là đầu

mùa, vải trên thị trường chủ yếu là vải sorm (vải u, vải trứng); giá vải đầu mùa năm nay tương đối cao so với mọi năm do ảnh hưởng của thời tiết không thuận lợi nên vải cho sản lượng thu hoạch thấp, nguồn cung ra thị trường giảm mạnh. Giá vải đầu mùa phổ biến từ 30.000đ/kg-35.000đ/kg; một số loại vải chất lượng cao, vải trồng theo tiêu chuẩn VietGAP có giá cao hơn, phổ biến từ 50.000đ/kg-60.000đ/kg.

Các mặt hàng thực phẩm khô, thực phẩm chế biến và các mặt hàng thực phẩm khác giá cả cơ bản ổn định so với tháng 4/2019.

2. Hàng tiêu dùng

Thị trường hàng tiêu dùng tháng 5/2019 về cơ bản ổn định, một số nhóm hàng diễn biến tương đối sôi động so với tháng 4/2019 do ảnh hưởng của thời tiết chuyển nắng nóng nên nhu cầu tiêu dùng về các mặt hàng thuộc nhóm đồ uống, giải khát và các mặt hàng thuộc nhóm thiết bị, đồ dùng gia đình như quạt làm mát, điều hòa nhiệt độ... có lượng tiêu thụ tăng mạnh. Giá cả thị trường về cơ bản ổn định, nguồn cung hàng hóa dồi dào, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của người dân.

3. Hàng tư liệu sản xuất - vật liệu xây dựng

- Thị trường tư liệu sản xuất: Giá vật tư phân bón tháng 5/2019 về cơ bản ổn định so với tháng 4/2019. Giá phân đạm urê phổ biến trên thị trường từ 8.000đ/kg-8.500đ/kg; giá phân lân từ 2.800đ/kg-3.000đ/kg.

- Thị trường xăng, dầu:

Giá xăng, dầu trong tháng 5/2019 được điều chỉnh 02 lần, cụ thể như sau:

+ Từ 16h00 ngày 02/5/2019, giá xăng RON 95-IV là 22.340đ/l, tăng 960đ/l; xăng E5-RON 92-II là 20.680đ/l, tăng 980đ/l; dầu Diesel 0,05S-II là 17.690đ/l, tăng 310đ/l.

+ Từ 15h00 ngày 17/5/2019, giá xăng RON 95-IV là 21.740đ/l, giảm 600đ/l; xăng E5-RON 92-II là 20.480đ/l, giảm 200đ/l; dầu Diesel 0,05S-II là 17.610đ/l, giảm 80đ/l.

- Thị trường vật liệu xây dựng:

Giá cả các mặt hàng vật liệu xây dựng trong tháng 5/2019 về cơ bản ổn định do nhu cầu thị trường không có nhiều biến động. Giá cả mặt hàng vật liệu xây dựng trên thị trường hiện nay như sau: Thép xây dựng (loại Φ6-8): 14.300đ/kg-14.800đ/kg; cát vàng đổ bê tông: 480.000đ/m³-520.000đ/m³; cát đen xây dựng: 160.000đ/m³-180.000đ/m³; cát đen san lấp mặt bằng: 100.000đ/m³-120.000đ/m³; gạch đặc máy loại 1: 1.200đ/viên; xi măng đen PCB30 Hoàng Thạch: 1.430đ/kg.

4. Vàng, đô la Mỹ

- Giá vàng tại thị trường Hải Dương tháng 5/2019 diễn biến giảm nhẹ theo biến động chung của thị trường trong nước và ảnh hưởng của giá vàng thế giới. Chỉ số giá vàng tháng 5/2019 là 99,62%, giảm 0,38% so với tháng 4/2019,

so với cùng kỳ năm 2018 giảm 0,49% nhưng tăng 1,75% so với tháng 12/2018. Giá vàng bình quân tháng này là 3.661.000đ/chỉ, giảm 14.000đ/chỉ so với tháng 4/2019. Hiện tại, giá vàng trên thị trường vào khoảng 3.650.000đ/chỉ-3.662.000đ/chỉ.

- Giá Đô la Mỹ tại Hải Dương tháng 5/2019 diễn biến tăng nhẹ so với tháng 4/2019. Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 5/2019 là 100,43%, tăng 0,43% so với tháng 4/2019, so với cùng kỳ năm 2018 tăng 2,4% nhưng giảm 0,03% so với tháng 12/2018. Giá Đô la Mỹ bình quân tháng 5/2019 là 23.352đ/USD, tăng 101đ/USD so với tháng 4/2019. Hiện tại, giá Đô la Mỹ (loại tờ 50-100USD) phổ biến ở mức 23.350đ/USD-23.360đ/USD.

II. CÔNG TÁC QUẢN LÝ GIÁ ĐÃ TRIỂN KHAI TRONG THÁNG 5 NĂM 2019

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan xác định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ.

- Thẩm định giá nhà nước theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Triển khai tổ chức điều tra chi phí sản xuất và giá thành sản xuất thóc vụ Chiêm năm 2019 tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh làm cơ sở tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại Thông tư số 77/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính.

- Tiếp nhận hồ sơ kê khai giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá theo quy định tại Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ.

- Phối hợp với các ngành liên quan thẩm định phương án bồi thường GPMB các dự án trên địa bàn tỉnh.

- Thẩm định phương án giá đất cụ thể làm cơ sở tính giá thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, đơn giá bồi thường về đất theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng phổ biến tại nơi tiêu thụ tập trung tháng 5 năm 2019 làm cơ sở lập, thẩm tra, điều chỉnh dự toán các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh trong tháng 6 năm 2019.

- Tham gia Tổ chuyên viên giúp việc cho Ban chỉ đạo xử lý nhà, đất tỉnh rà soát, tham mưu đề xuất với UBND tỉnh phương án xử lý một số điểm nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Tham mưu giúp UBND tỉnh xác định giá trị đất và tài sản vật kiến trúc trên đất đối với những địa điểm thực hiện việc thu hồi và xử lý nhà, đất theo chủ trương của Tỉnh uỷ và UBND tỉnh.

- Xác định giá trị tài sản thanh lý, tài sản không cần dùng của một số cơ quan, đơn vị, tài sản kê biên của các cơ quan pháp luật để bán đấu giá theo quy định; tham mưu, đề xuất phương án điều chuyển tài sản theo nhu cầu sử dụng của các đơn vị thuộc tỉnh quản lý.

- Tổng hợp số liệu báo cáo của các cơ quan, tổ chức, đơn vị về tình hình quản lý, sử dụng xe ô tô; rà soát, hoàn chỉnh Đề án khoán kinh phí sử dụng và sắp xếp, xử lý xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

- Một số công việc thường xuyên khác./.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính);
- Tỉnh uỷ Hải Dương;
- Uỷ ban nhân dân tỉnh Hải Dương;
- Phòng TC- KH các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu: VT, QLG-CS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Dương Văn Xuyên

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Bồn vi	Lô/điểm	Gia ky truoc	Gia ky nay	Mức tăng (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I I LUONG THUYC, THUC PHAM											
Kem theo Bao cáo số 1586/BC-STC ngày 04 tháng 6 năm 2019 của Sở Tài chính Hải Dương											
BANG GIA THI TRUONG THANG 05 NAM 2019											
PHU LUC											
1	10.001	Gạo tẻ thường	Khang dán hoặc通俗 duong	d/kg	Bán lẻ	13.000	13.000	0	0,0%	Diesel tra	trực tiếp
2	10.002	Gạo tẻ ngon	Tam thom hoặc通俗 duong	d/kg	Bán lẻ	15.700	15.700	0	0,0%	Diesel tra	trực tiếp
3	10.003	Thịt lợn hơi		d/kg	Bán lẻ	33.000	33.000	0	0,0%	Diesel tra	trực tiếp
4	10.004	Thịt lợn nạc thăn		d/kg	Bán lẻ	80.000	80.000	0	0,0%	Diesel tra	trực tiếp
5	10.005	Thịt bò thăn	Lô/đi	d/kg	Bán lẻ	260.000	260.000	0	0,0%	Diesel tra	trực tiếp
6	10.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lợn, lô/đi 200 - 300 gram/cái	d/kg	Bán lẻ	260.000	260.000	0	0,0%	Diesel tra	trực tiếp
7	10.007	Gà ta	Còn sống, lô/đi 1,5 - 2kg/1 con	d/kg	Bán lẻ	93.000	94.000	1.000	1,1%	Diesel tra	trực tiếp
8	10.008	Gà con ngighthiép	Làm sẵn, nuguynen con, bò lợn,	d/kg	Bán lẻ	67.000	68.000	1.000	1,5%	Diesel tra	trực tiếp
9	10.009	Giò lợa	Lô/đi 1 kg	d/kg	Bán lẻ	110.000	110.000	0	0,0%	Diesel tra	trực tiếp
10	10.010	Cà qua (cà lóc)	Lô/đi 2 con/l kg	d/kg	Bán lẻ	100.000	100.000	0	0,0%	Diesel tra	trực tiếp
11	10.011	Cà chép	Lô/đi > 1kg/con	d/kg	Bán lẻ	55.000	55.000	0	0,0%	Diesel tra	trực tiếp
12	10.012	Tôm ráo, tôm nuôi nước ngọt	Lô/đi 40-45 con/kg	d/kg	Bán lẻ	220.000	220.000	0	0,0%	Diesel tra	trực tiếp
13	10.013	Bắp cải培训班	Lô/đi to vữa khoáng 0,5-1kg/bắp	d/kg	Bán lẻ	7.000	7.000	0	0,0%	Diesel tra	trực tiếp
14	10.014	Cải xanh	Cải ngọt	d/kg	Bán lẻ	6.000	6.000	0	0,0%	Diesel tra	trực tiếp

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
15	10.015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg	đ/kg	Bán lẻ	15.500	15.000	-500	-3,2%	Điều tra trực tiếp	
16	10.016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Bán lẻ	14.500	15.000	500	3,4%	Điều tra trực tiếp	
17	10.017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	Bán lẻ	4.500	4.500	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
18	10.018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	Bán lẻ	43.000	43.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Neptune
19	10.019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg	Bán lẻ	20.000	20.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Biên Hòa
20	10.020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Frisolac Gold số 3, loại 900gr	đ/hộp	Bán lẻ	450.000	450.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
II 2 VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP											
21	20.002	Giống lúa Bác thom số 7, cấp NC		đ/kg	Bán lẻ	29.000	29.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.006	Giống lúa Thiên ưu 8, cấp XN1		đ/kg	Bán lẻ	30.000	30.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.008	Giống lúa Đài thơm 8, cấp XN1		đ/kg	Bán lẻ	32.000	32.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.010	Giống lúa Khang dân 18		đ/kg	Bán lẻ	25.000	25.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
22	20.022	Giống ngô HN88, cấp F1		đ/kg	Bán lẻ	280.000	280.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.037	Hạt giống Bắp cải Nhật Bản, cấp F1		đ/kg	Bán lẻ	2.500.000	2.500.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.039	Hạt giống Bí xanh sặt Việt Nam, cấp xác nhận		đ/kg	Bán lẻ	500.000	500.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
23	20.042	Hạt giống Xà lách Hải Phòng, cấp xác nhận		đ/kg	Bán lẻ	2.000.000	2.000.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.044	Hạt giống Cải bẹ Mào gà GRQ09, cấp xác nhận		đ/kg	Bán lẻ	500.000	500.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.045	Hạt giống Cải mèo Hoàng Mai GRQ, cấp xác nhận		đ/kg	Bán lẻ	500.000	500.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
20.051	Vắc-xin Lở mồm long móng Aftopor (Type O)			đ/lều	Bán lẻ	16.500	16.500	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
20.052	Vắc-xin Tai xanh (PRRS)			đ/lieu	Bán lẻ	18.500	18.500	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
20.054	Vắc-xin dịch tả lợn			đ/lieu	Bán lẻ	3.500	3.500	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
20.057	Thuốc thú ý			đ/gói	Bán lẻ	5.500	5.500	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Hanvet
20.058	Thuốc trừ sâu			đ/lọ	Bán lẻ	60.000	60.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Excel Basa 50EC, 500ml
20.059	Thuốc trừ bệnh			đ/gói	Bán lẻ	4.000	4.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Fendy 25WP, Sofit 300EC, Công ty TNHH Việt Tháng
20.060	Thuốc trừ cỏ			đ/chai	Bán lẻ	35.000	35.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	100ml, Syngenta Việt Nam
20.061	Phân đạm urê	Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số ≥ 46%;	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nitơ tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) ≥ 18%.	đ/kg	Bán lẻ	8.000	8.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Phú Mỹ SƠ
20.062	Phân NPK			đ/kg	Bán lẻ	11.000	11.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Lâm Thảo
III 3 ĐÒ UỐNG											
31	Nước khoáng	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Bán lẻ	4.000	4.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Lavie	
32	Rượu vang nội	Chai 750ml	đ/chai	Bán lẻ	50.000	50.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Thăng Long	
33	Nước giải khát có ga	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng 24 lon	Bán lẻ	170.000	170.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Cocacola	
34	Bia lon	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng 24 lon	Bán lẻ	230.000	230.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Hà Nội	
IV 4 VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT											
35	Xi măng	PCB30 bao 50kg	đ/bao	Bán lẻ	70.000	70.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Hoàng Thạch	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
36	40.002	Thép xây dựng	Thép tròn CT3 D6-8	đ/kg	Bán lẻ	14.600	14.600	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Thái Nguyên
37	40.003	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nới khai thác)	đ/m3	Bán lẻ	180.000	180.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
38	40.004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nới khai thác)	đ/m3	Bán lẻ	400.000	400.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
39	40.005	Cát đen đỗ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nới khai thác)	đ/m3	Bán lẻ	150.000	150.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
40	40.006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Bán lẻ	820	820	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
41	40.007	Ông nhựa	Ông uPVC Tiên Phong D90 class 1	đ/m	Bán lẻ	49.300	49.300	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
42	40.008	Gas đun	Loại bình 12kg (không kê tiền bình)	đ/kg	Bán lẻ	29.333	27.817	-1.516	-5,2%	Điều tra trực tiếp	Petrolimex
43	40.009	Nước sạch sinh hoạt	Giá nước sinh hoạt tại đô thị, giá trung bình 10m3 đầu tiên	đ/m3	Bán lẻ	7.900	7.900	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Công ty CP KDNS Hải Dương
V 5 THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI											
44	50.001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Amlodipin 10 mg	đ/vi	Bán lẻ	5.000	5.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Dorodipin, vi 10 viên, dùng đường uống, Domesco, Việt Nam
45	50.002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Cefuroxim 500mg	đ/vi	Bán lẻ	50.000	50.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Haginat, vi 5 viên, dùng đường uống. Được Hậu Giang, Việt Nam
46	50.003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Fexofenadin 60mg	đ/vi	Bán lẻ	75.000	75.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Fexofenadin, vi 10 viên, dùng đường uống, Imexpharm

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
47	50.004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg	đ/vi	Bán lẻ	5.000	5.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Hapacol Blue, vi 10 viên, dùng đường uống, Được Hậu Giang, Việt Nam
48	50.005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg	đ/vi	Bán lẻ	22.000	22.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Acenut, vi 10 viên, dùng đường uống, Sanofi, Việt Nam
49	50.006	Thuốc vitamin và khoáng chất	Vitamin B1, B6, B12	đ/vi	Bán lẻ	10.000	10.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Vitamin 3B, vi 10 viên, dùng đường uống, Phúc Vinh, Việt Nam
50	50.007	Thuốc đường tiêu hóa	Omeprazole 20mg	đ/vi	Bán lẻ	15.000	15.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Omeprazole 20mg, vi 7 viên, Dược Hậu Giang, Việt Nam
51	50.008	Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	Hoạt chất Metformin 500mg	đ/vi	Bán lẻ	85.000	85.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Glucophage XR 500, vi 10 viên, dùng đường uống, Phá Phá
52	50.009	Thuốc khác	Hoạt chất Sulfamethoxazol 400mg + trimethoprim 80mg	đ/vi	Bán lẻ	3.000	3.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Vicometrim 480, vi 10 viên, dùng đường uống, Vidiphar, Việt Nam
VI 6 DỊCH VỤ Y TẾ											
53	60.001	Khám bệnh		đ/lượt	Bán lẻ	39.000	39.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
54	60.002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	Bán lẻ	199.100	199.100	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
55	60.003	Siêu âm		đ/lượt	Bán lẻ	49.000	49.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Bệnh viện đa khoa hàng 1
56	60.004	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Bán lẻ	69.000	69.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
57	60.005	Xét nghiệm té bão cản nước tiêu hoặc cặn Adis		đ/lượt	Bán lẻ	42.400	42.400	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	

DƯƠNG

Số TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
58	60.006	Điện tâm đồ		đ/lượt	Bán lẻ	45.900	45.900	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
59	60.007	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ông mềm không sinh thiết		đ/lượt	Bán lẻ	231.000	231.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Bệnh viện đa khoa hạng I
60	60.008	Hàn composite cỗ răng		đ/lượt	Bán lẻ	324.000	324.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
61	60.009	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	Bán lẻ	81.800	81.800	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
71	60.019	Khám bệnh		đ/lượt	Bán lẻ	23.000	23.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
73	60.021	Siêu âm		đ/lượt	Bán lẻ	42.100	42.100	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
74	60.022	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Bán lẻ	64.000	64.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
75	60.023	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Bán lẻ	27.000	27.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
76	60.024	Điện tâm đồ		đ/lượt	Bán lẻ	32.000	32.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
77	60.025	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ông mềm không sinh thiết		đ/lượt	Bán lẻ	240.000	240.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
78	60.026	Hàn composite cỗ răng		đ/lượt	Bán lẻ	50.000	50.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
VII 7 GIAO THÔNG											
80	70.001	Trồng giữ xe máy		đ/lượt	Bán lẻ	4.000	4.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Tại các khu danh lịch tháp canh, DTLS, công trình văn hóa
81	70.002	Trồng giữ ô tô (dưới 8 chỗ ngồi)		đ/lượt	Bán lẻ	15.000	15.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Xe giường nằm
82	70.003	Giá cước ô tô đi đường dài	Hải Dương - TP.HCM	đ/vé	Bán lẻ	800.000	800.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
83	70.004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé	Bán lẻ	25.000	25.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
84	70.005	Giá cước taxi	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	Bán lẻ	13.600	13.600	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Mai Linh
85	70.006	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lít	Bán lẻ	18.974	20.526	1.552	8,2%	Điều tra trực tiếp	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Bắc diêm kinh tế, kỹ thuật, quy	cách	Đơn vị	Gia kỹ này	Mức tăng	Tỷ lệ tăng	Lôài ghi	Gia kỹ trước	Mức tăng	Nguồn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9-7)	(11)	(12)		
86	70.007	Xăng Ron 95-IV			d/lít	Bán lẻ	20.601	22.007	1.406	6,8%	Diesel tra	tryc tiếp	
87	70.008	Dầu Diesel 0,05S-II			d/lít	Bán lẻ	17.129	17.634	505	3,0%	Diesel tra	tryc tiếp	
X	10	VÀNG, BẠO LÀ MỸ											
98	100.001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ	Bán lẻ	3.675	3.661	-14	-0,38%	Diesel tra	tryc tiếp	Vàng nhẫn tròn thi	Vàng nhẫn tròn thi
99	100.002	B6 lala Mỹ	Lôài tò 100USD	d/USD	Bán lẻ	23.251	23.352	101	0,43%	Diesel tra	tryc tiếp	Gia mua vào và	bán ra của nhà thuong mai

7

SO TAI CHINH HAI DUONG